

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/2010/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2010***NGHỊ ĐỊNH****Về nghiệp vụ quản lý nợ công****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về các công cụ quản lý nợ công; quản lý huy động, sử dụng, trả nợ và quản lý rủi ro, cơ cấu lại nợ; hạch toán kế toán, thống kê nợ và kiểm toán; tổ chức thông tin, báo cáo và công khai về nợ công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ được sử dụng trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. Chiến lược dài hạn về nợ công là văn kiện đưa ra mục tiêu, định hướng, các giải pháp, chính sách đối với quản lý nợ công được xây dựng trong khuôn khổ chiến lược tài chính quốc gia, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm của đất nước.

2. Chương trình quản lý nợ trung hạn là văn kiện cụ thể hóa nội dung chiến lược dài hạn về nợ công cho giai đoạn 3 năm liên kế phù hợp với khuôn khổ chính sách kinh tế, tài chính và kế hoạch ngân sách trung hạn của Chính phủ.

3. Kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ là văn kiện được xây dựng hàng năm bao gồm kế hoạch rút vốn vay và trả nợ chi tiết của Chính phủ.

4. Cơ sở dữ liệu về nợ công là tập hợp các số liệu, báo cáo về tình hình thực hiện, đánh giá, phân tích về nợ công của quốc gia được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc văn bản báo cáo.

5. Công khai thông tin về nợ công là việc cung cấp rộng rãi ra công chúng các thông tin, dữ liệu về nợ công theo quy định của pháp luật.

6. Vay thương mại nước ngoài của Chính phủ là các khoản vay có các điều kiện tương tự như vay tài chính, vay tín dụng xuất khẩu từ các ngân hàng thương mại nước ngoài hoặc vay thông qua phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ.

7. Rủi ro danh mục nợ là tất cả các rủi ro có thể xảy ra khi có những biến động về thị trường, tín dụng, thanh khoản, hối đoái, lãi suất và rủi ro trong quá trình huy động, sử dụng và trả nợ của Chính phủ.

8. Thu nhập tài chính do việc cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ được xác định bằng chênh lệch giữa nghĩa vụ trả nợ trước và sau khi tiến hành cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ bao gồm cả tiền gốc, lãi và các chi phí liên quan đến thực hiện việc cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ.

9. Cơ quan chủ quản là cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chương II

CÁC CÔNG CỤ QUẢN LÝ NỢ CÔNG

Điều 3. Các loại công cụ quản lý nợ công

1. Chính phủ thống nhất quản lý toàn diện nợ công thông qua các công cụ sau:

- a) Chiến lược dài hạn về nợ công;
- b) Chương trình quản lý nợ trung hạn;
- c) Kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ;
- d) Các chỉ tiêu an toàn và giám sát nợ công.

2. Căn cứ vào các công cụ quản lý nợ, Bộ Tài chính chủ trì xây dựng trình Chính phủ để trình Quốc hội quyết định các chỉ tiêu an toàn về nợ, quyết định mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn 5 năm; quyết định tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hàng năm của Chính phủ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Quản lý nợ công.

Điều 4. Chiến lược dài hạn về nợ công

1. Chiến lược dài hạn về nợ công bao gồm các nội dung sau:

- a) Đánh giá thực trạng nợ công và công tác quản lý nợ công trong giai đoạn thực hiện Chiến lược trước đó;
- b) Mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công;
- c) Các giải pháp, chính sách quản lý đảm bảo huy động vốn, sử dụng vốn có hiệu quả và an ninh tài chính;
- d) Tổ chức thực hiện chiến lược.

2. Căn cứ để xây dựng chiến lược dài hạn về nợ công:

- a) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;
- b) Các nghị quyết, quyết định về chủ trương huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ của Đảng, Quốc hội và Chính phủ;
- c) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và 10 năm, các kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ;
- d) Đề án định hướng thu hút và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong từng thời kỳ;
- đ) Hệ thống số liệu thống kê, các kết quả điều tra, khảo sát và tài liệu tham khảo có liên quan.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan xây dựng trình Chính phủ chiến lược dài hạn về nợ công trong khuôn khổ chiến lược tài chính quốc gia và tổ chức thực hiện sau khi được Chính phủ phê duyệt.

Điều 5. Chương trình quản lý nợ trung hạn

1. Chương trình quản lý nợ trung hạn bao gồm các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về huy động, sử dụng vốn vay, trả nợ và cơ chế, chính sách, tổ chức quản lý nợ trong giai đoạn 3 năm liền kề để thực hiện các chỉ tiêu an toàn về nợ đã được Quốc hội xác định trong mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công.

2. Căn cứ chủ yếu để xây dựng chương trình quản lý nợ trung hạn

- a) Chiến lược dài hạn về nợ công;
- b) Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, chính sách tài khóa, tiền tệ;
- c) Thực trạng nợ hiện tại và các chỉ tiêu an toàn về nợ trong thời kỳ.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan xây dựng chương trình quản lý nợ trung hạn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện chương trình sau khi được phê duyệt.

Điều 6. Kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ

1. Nội dung kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ, bao gồm:

- a) Kế hoạch vay trong nước: bao gồm kế hoạch huy động vốn cho ngân sách nhà nước và kế hoạch huy động vốn cho đầu tư phát triển;
- b) Kế hoạch vay nước ngoài: được thực hiện thông qua các hình thức huy động, gồm vay ODA, vay ưu đãi, vay thương mại và được chi tiết theo chủ nợ nước ngoài;
- c) Kế hoạch trả nợ: được chi tiết theo chủ nợ, có phân định trả nợ gốc và trả nợ lãi; trả nợ trong nước và trả nợ nước ngoài.

2. Căn cứ xây dựng kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ:

- a) Mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ Chính phủ đã được Quốc hội quyết định;
- b) Chiến lược nợ dài hạn về nợ công và chương trình quản lý nợ trung hạn;
- c) Yêu cầu nhiệm vụ huy động vốn để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và cho đầu tư phát triển năm kế hoạch;
- d) Dự kiến rút vốn theo các thỏa thuận vay và phát hành mới trái phiếu chính phủ trong năm kế hoạch;
- đ) Nghĩa vụ trả nợ đến hạn trong năm kế hoạch của Chính phủ (bao gồm cả dự báo nghĩa vụ nợ dự phòng phát sinh do bảo lãnh chính phủ phải thực hiện);
- e) Dự kiến lãi suất, tỷ giá bình quân trong năm kế hoạch và nhu cầu thực hiện các nghiệp vụ cơ cấu lại các khoản nợ Chính phủ.

3. Quy trình lập và phê duyệt kế hoạch vay được quy định như sau:

- a) Hàng năm, phù hợp với thời gian lập dự toán Ngân sách nhà nước, Cơ quan chủ quản chỉ đạo các chủ dự án trực thuộc báo cáo tình hình thực hiện và lập kế hoạch vay theo các chương trình, dự án phù hợp với tiến độ thực hiện gửi cơ quan chủ quản để tổng hợp;

- b) Cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch sử dụng vốn vay của Chính phủ gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp chung;

c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp kế hoạch vay và trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ vào dự toán ngân sách nhà nước báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn;

d) Căn cứ vào tổng mức vay, trả nợ của Chính phủ đã được Quốc hội phê chuẩn cùng với dự toán ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính tiến hành xây dựng kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ chi tiết theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này đồng thời với việc xây dựng hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ đã được phê duyệt.

Điều 7. Hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia

1. Các chỉ tiêu giám sát về nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm:

- a) Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP);
- b) Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP;
- c) Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu;
- d) Nợ chính phủ so với GDP;
- đ) Nợ chính phủ so với thu ngân sách nhà nước;
- e) Nghĩa vụ nợ chính phủ so với thu ngân sách nhà nước;
- g) Nghĩa vụ nợ dự phòng so với thu ngân sách nhà nước;
- h) Hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ.

2. Các căn cứ chủ yếu để xây dựng hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia:

- a) Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm;
- b) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu giám sát và an toàn về nợ giai đoạn 5 năm trước;
- c) Tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ tiết kiệm nội bộ của nền kinh tế;
- d) Các cân đối giữa vay và khả năng trả nợ; cân đối ngoại tệ; nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, khả năng huy động vốn vay trong nước và nước ngoài cho đầu tư phát triển; cân đối ngân sách nhà nước và các cân đối vĩ mô khác của nền kinh tế;